

GIỚI THIỆU HỌC PHẦN DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

Đối tượng: Cao đẳng Dược

- Số tín chỉ:	3 (2/1)
- Số giờ tín chỉ:	
+ Lý thuyết:	30 giờ
+ Thực hành:	30 giờ
+ Tự học:	75 giờ
- Thời điểm thực hiện:	Học kỳ V

MỤC TIÊU HỌC PHẦN

1. Hiểu được những lý luận cơ bản của y học cổ truyền và vận dụng được các lý luận đó vào chế biến sử dụng thuốc cổ truyền.
2. Trình bày được các khái niệm cơ bản của thuốc cổ truyền và các phương pháp chế biến bào chế thuốc cổ truyền.
3. Trình bày được công năng chủ trị 60 - 70 vị thuốc hay dùng
4. Phân tích được các cấu trúc cơ bản của bài thuốc Đông y (quân, thần, tá, sứ) và cách xét tác dụng của bài thuốc Đông y.
5. Thực hiện một số kỹ năng chế biến thuốc cổ truyền theo một số phương pháp chế biến cơ bản
6. Hướng dẫn sơ bộ cấu trúc, nội dung, cách xét tác dụng đơn thuốc
7. Nhận thức đúng 70 vị thuốc chín
8. Sinh viên yêu thích và hứng thú với môn học, có thái độ nghiêm túc, cầu tiến trong quá trình học tập và nghiên cứu.
9. Hình thành thói quen vận dụng lý thuyết vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn

NỘI DUNG HỌC PHẦN

STT	Tên bài	Trang
PHẦN LÝ THUYẾT		
1	Học thuyết âm dương	3
2	Học thuyết ngũ hành	16
3	Học thuyết tạng tượng	26
4	Nội dung của phương thuốc cổ truyền	47
5	Chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền	60
6	Đại cương về thuốc cổ truyền	85
7	Thuốc giải biểu	97
8	Thuốc khứ hàn	114
9	Thuốc thanh nhiệt	122
10	Thuốc trừ thấp	154
11	Thuốc hóa đàm, chỉ khái	176
12	Thuốc về khí, huyết	192

13	Thuốc bổ âm dương	233
PHẦN THỰC HÀNH		
1	Chế thuốc phẩn	247
2	Sao thuốc	248
3	Sao thuốc qua chất trung gian	249
4	Nhận thức thuốc giải biểu, khứ hàn.	250
5	Chích thuốc với các phụ liệu	259
6	Giới thiệu một số sản phẩm nguồn gốc Đông y và giới thiệu cách xét tác dụng của bài thuốc.	260
7	Nhận thức thuốc hóa đờm, chỉ khái, thanh nhiệt.	266
8	Giới thiệu cấu trúc bài thuốc Đông y và Nhận thức thuốc trừ thấp	277
9	Phân tích một số bài thuốc Đông y	285
10	Nhận thức thuốc về khí, huyết, thuốc bổ âm dương.	288
	Tổng số	298

Phần 1. ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương 1:

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết âm dương
2. Vận dụng được thuyết âm dương trong chuẩn đoán Y học cổ truyền.
3. Trình bày được sự vận dụng thuyết âm dương vào đông dược.

NỘI DUNG

1. Xuất xứ

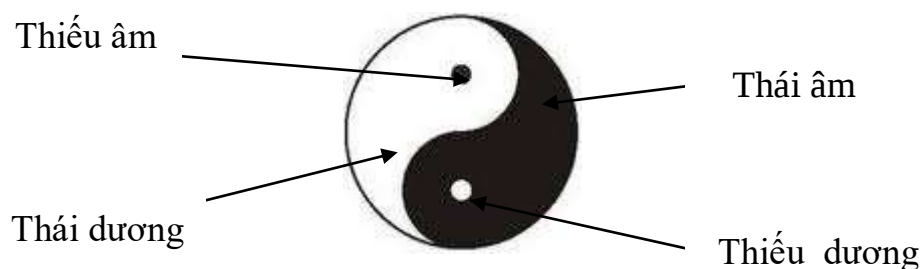
Thuyết âm dương trong YHCT có nguồn gốc từ học thuyết triết học duy vật cổ đại phương Đông, nó thể hiện quá trình nhận thức và nắm vững quy luật phát triển của sự vật, được cổ nhân vận dụng từ 3000 năm nay. Thuyết âm dương được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như thiên văn học, nông học, toán học, hóa học, y học cổ truyền. Trong đó y học cổ truyền (YHCT) vận dụng thuyết âm dương một cách nhuần nhuyễn và phong phú. Thuyết được hình thành và phát triển rộng rãi ở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (Trung Quốc). Nó đã trở thành lý luận cơ bản giải thích những quy luật giữa con người với vũ trụ. Coi con người là một vũ trụ thu nhỏ; đồng thời trên cơ sở học thuyết này có thể giải thích sự phát sinh phát triển của bệnh tật và các phương pháp chẩn trị lâm sàng.

2. Nội dung

Nội dung cơ bản của thuyết âm dương chỉ ra trong mỗi vật thể, mỗi sự việc bao giờ cũng tồn tại khách quan hai mặt vừa đối lập lại vừa thống nhất, vừa hòa hợp lại vừa tương phản. Âm dương mang tính chất hỗ căn nghĩa là nương tựa vào nhau, âm lấy dương làm gốc và ngược lại dương lấy âm làm nền tảng. Điều đó có nghĩa là không có dương thì âm không thể tồn tại và không có âm thì dương không thể thay đổi. Nói một cách khác là cả hai mặt đều là quá trình tích cực của sự vật. Âm dương tuy trừu tượng về mặt khái niệm nhưng lại có cơ sở vật chất của nó, nó bao quát tất cả, phổ cập tất cả. Âm dương nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại xen kẽ vào trong sự phát triển của sự vật, chúng không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.

Âm dương còn thể hiện ở sự tiêu trường, sự vận động không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, qua đó để giữ cho mọi hoạt động của sự việc cân bằng. Nếu không mặt này thái quá thì mặt kia sẽ suy yếu và ngược lại. Chính vì vậy hai mặt âm dương của sự vật luôn biến động không ngừng. Và chính sự biến động đó đã lập lại thể cân bằng tương đối cho sự vật hay cho con người và được biểu hiện ra sự "bình hành âm dương". Trong sách Tố Vấn âm dương ứng đại luận có viết: "Âm dương giả, thiên địa chi đạo giả, vạn vật chi cương kỷ, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy". Có nghĩa là âm dương là quy luật của vạn vật, cha mẹ của sự biến hóa, nguồn gốc của sự sinh sát, trưởng thành, diệt vong.

Khái niệm âm dương được hình tượng hóa bằng một vòng tròn khép kín (hình 1). Đường cong hình chữ S ngược chia hình tròn ra hai phần, trong mỗi phần có một vòng tròn nhỏ. Ở đây vòng tròn lớn mang ý nghĩa sự thống nhất của một sự vật, hình cong S ngược cho phép liên hệ sự tương đối và chuyển hóa âm dương; hai vòng tròn nhỏ biểu thị hai thái cực âm và dương (đó là thiếu âm và thiếu dương).



Hình 1.1: Biểu tượng âm dương

Qua nội dung trên ta thấy nổi bật lên hai thuộc tính cơ bản của âm dương đó là:

- Tồn tại khách quan (âm dương có sẵn trong mọi vật)
- Âm dương mang tính tương đối, và tính tương đối đó được thể hiện ngay trong từng vật thể và trong từng sự việc, thể hiện ở sự vận động của âm dương và sự vận động tới mức nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau "Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương". Ví dụ chính Ngọ (giữa trưa) là dương tới cực thì cũng là lúc bắt đầu của âm sinh ra (giờ mùi). Âm dương hốt căn, tiêu trường.

3. Những biểu hiện về âm dương

3.1. Về trạng thái

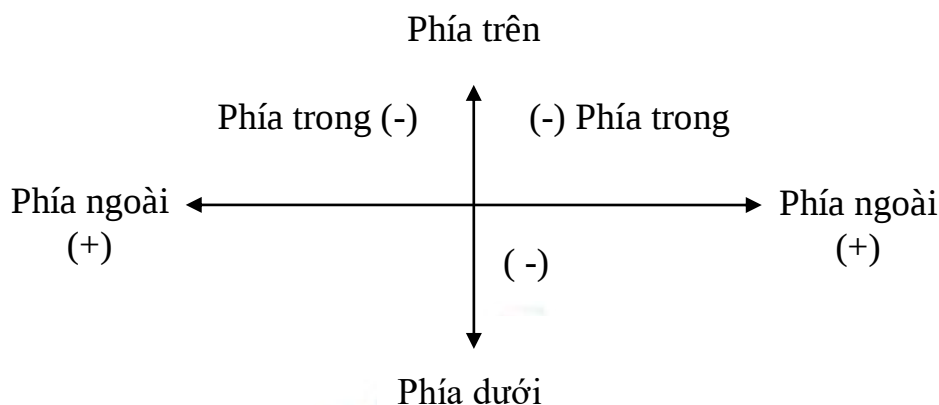
Thuộc dương: trạng thái động, hưng phấn, nhiệt, sáng...

Thuộc âm: trạng thái tĩnh, hàn, ức chế, tối...

3.2. Về không gian

Trời thuộc dương, đất thuộc âm: Mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm.

Trong một không gian cụ thể: phía trên là dương, phía dưới là âm, phía ngoài là dương, phía trong là âm (hình 2).

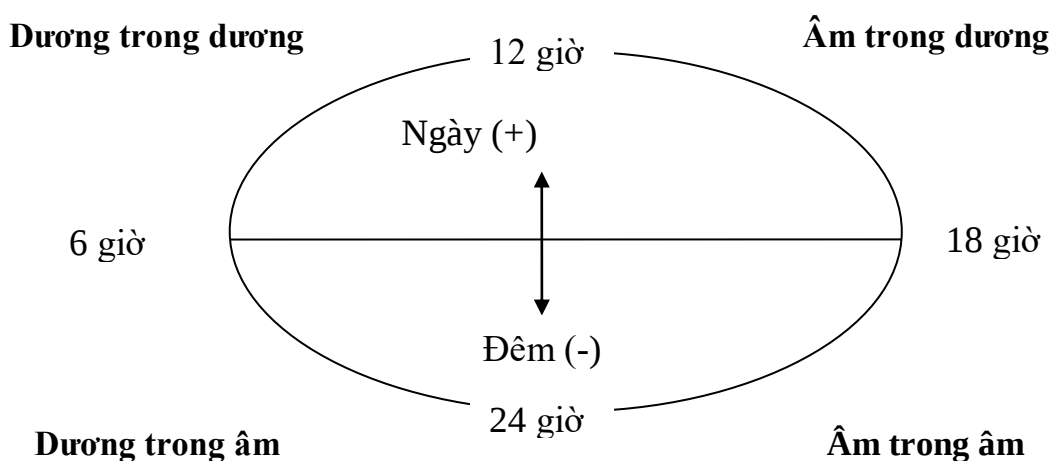


Ghi chú: Âm bằng dấu (-), Dương bằng dấu (+)

Hình 1.2: Âm dương của không gian

3.3. Về thời gian

Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm. Trong một ngày đêm thì từ 6 giờ đến 12 giờ là dương ở trong dương, 12 giờ đến 18 giờ là âm ở trong dương, 18 giờ đến 24 giờ là âm ở trong âm, 24 giờ đến 6 giờ là dương ở trong âm. Và âm dương chuyển hóa liên tục như vậy, đó cũng là biểu hiện tính tương đối của âm dương (hình 3).

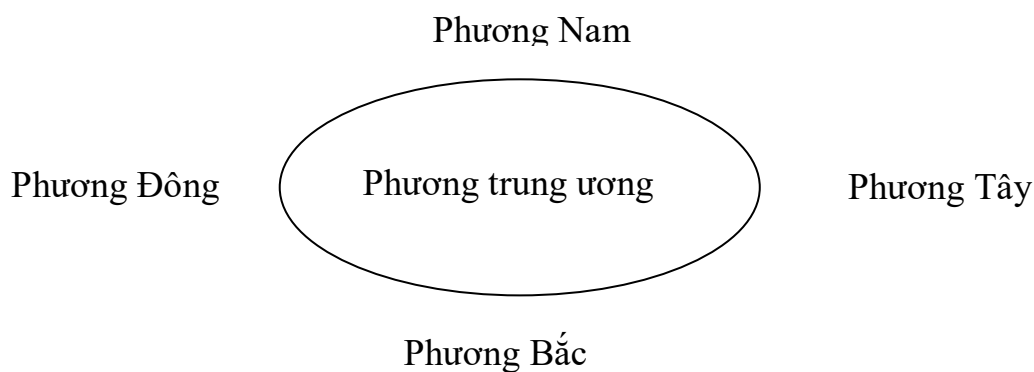


Hình 1.3: Tính tương đối về thời gian theo âm dương.

3.4. Về phương hướng

Phía Đông, phía Nam thuộc dương

Phía Bắc, phía Tây thuộc âm (hình 4).



Hình 1.4: Quy định cách thể hiện phương hướng của thời cổ Trung Quốc (quy định này ngược với quy định phương vị hiện nay)

3.5. Về thời tiết

Mùa xuân thuộc dương, tăng trưởng tới mùa hạ (cực dương). Mùa thu thuộc âm, tăng dần tới mùa đông (cực âm) và cứ luân hồi âm dương như vậy. Tuy nhiên trong mỗi một chu kỳ như vậy cũng có những dao động song không thoát khỏi quy luật của âm dương (Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng). Đó cũng là biểu hiện quy luật của thiên nhiên. Sức khỏe và bệnh tật của con người cũng bị phụ thuộc vào quy luật đó. Vì âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật, cái căn bản của vạn vật đều quy tụ ở đó.

4. Sự vận dụng thuyết âm dương trong YHCT

Mặc dù thuyết âm dương ra đời khá lâu, cách chúng ta 30 thế kỷ, song cho đến nay nó vẫn không ngừng được vận dụng và phát huy trong lĩnh vực YHCT. Vì nó đã nêu ra được những quy luật có tính tiên đề. Những quy luật đó đã được các nhà y học cổ vận dụng vào lĩnh vực của mình, càng ngày càng làm cho nó sâu sắc thêm, phong phú thêm, nó trở thành phương tiện chỉ đạo cho mọi hoạt động của YHCT, về phòng và trị bệnh, trong đó kể cả phần Y lẫn phần Dược.

4.1. Về tổ chức học cơ thể

- Ngũ tạng: (Tâm, can, tỳ, phế, thận) thuộc âm
- Lục phủ: (Vị, đờm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu) thuộc dương.

Trong mỗi tạng phủ, đều có phần âm phần dương. Can có can âm, can dương; tâm có tâm âm, tâm dương; tỳ có tỳ âm, tỳ dương; thận có thận âm, thận dương... Tính chất tương đối của âm dương được thể hiện ở tạng như tâm là tạng thuộc âm

trong dương (tâm nằm ở ngực thuộc phần dương); can tạng âm trong âm (can âm nằm ở trung tiêu-phần bụng-thuộc dương).

- Lưng thuộc dương; bụng thuộc âm; phần bụng dưới thuộc âm trong âm, phần ngực thuộc dương trong dương.

- Cũng theo khái niệm âm dương như vậy, các đường kinh dương trên cơ thể được phân bố ở phía sau lưng, mé ngoài của chân, tay và mạng sườn. Còn các đường kinh âm được phân bố ở phía bụng, phía trong cánh tay và chân...

- Khí, trạng thái năng lượng của cơ thể đưa lại công năng của cơ nhục, hoạt động của tạng phủ... thuộc dương; huyết, tinh, tân dịch, thuộc âm; da lông thuộc dương; xương tủy thuộc âm.

4.2. Về sinh lý học

Khi phần âm và phần dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể khỏe mạnh. Bản thân cơ thể luôn có sự điều chỉnh để âm dương cân bằng. Sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương là cơ sở cho sự phát sinh ra bệnh tật.

Ví dụ: Âm thắng thì dương bệnh và ngược lại dương thắng thì âm bệnh, chẳng hạn âm thắng (âm thịnh) dẫn đến nội hàn (bụng đầy, tiết tả-phủ đại tràng (dương) sẽ bị bệnh). Hoặc âm hư dẫn đến nội nhiệt. Chân âm trong cơ thể (tinh huyết, tân dịch) thiếu kém, phần dương hỏa lấn át làm cho cơ thể phát nhiệt, nóng sốt, triều nhiệt... Hoặc phần dương của cơ thể bị hư (đó là tâm dương hư hoặc thận dương hư) sẽ dẫn đến ngoại hàn, chân tay giá lạnh, đau lưng, mỏi gối, người có cảm giác sợ lạnh, sợ gió, bụng hay sôi, tiết tả, nặng thì mắc chứng ngũ canh tả.

Bởi vậy về nguyên tắc để giữ gìn sức khỏe thì phải luôn giữ cho âm dương trong cơ thể được cân bằng. Một khi cơ thể không tự điều chỉnh được, con người phải chủ động điều tiết để giữ cho "âm bình dương bế". Để giữ cho cơ thể âm dương cân bằng, Ông cha ta đã chỉ ra phương châm rèn luyện sức khỏe như sau:

"Bế tinh dưỡng khí tồn thần

Thanh tâm quả dục thủ chân, luyện hình"

Có thể tóm tắt sự thay đổi các trạng thái qua sự biểu hiện của âm dương ở bảng 1.

Âm dương	Trạng thái	Biểu hiện của cơ thể
Âm dương	Cân bằng	Cơ thể khỏe mạnh
Âm dương	Thay đổi	Cơ thể mắc bệnh
Âm	Thắng	Dương bệnh

Âm	Thắng	Nội hàn (lạnh trong tạng phủ: tiết tả...)
Âm	Hư	Nội nhiệt (nóng trong tạng phủ...)
Dương	Thắng	Âm bệnh
Dương	Thắng	Ngoại nhiệt (nóng ngoài da cơ)
Dương	Hư	Ngoại hàn (lạnh ngoài da, đau lưng, liệt dương...)

Bảng 1.1: Sự biểu hiện của âm dương

4.3. Về bệnh lý

Một khi phần âm dương trong cơ thể không tự điều chỉnh được, dẫn đến sự rối loạn và mất thăng bằng về hoạt động của tạng phủ. Ví dụ can khí phạm vị; khí của can đã ảnh hưởng tới vị (dạ dày) gây chứng vị quản thống (đau dạ dày). Can đờm thấp nhiệt gây ra các bệnh hoàng đản (âm hoàng hoặc dương hoàng), các bệnh viêm gan, vàng da...

Hoặc các yếu tố "Lục dâm" gây ra từ lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) thâm nhập vào cơ thể gây ra mất thăng bằng âm dương mà gây ra bệnh tật. Ví dụ phong hàn phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong hàn hoặc phong nhiệt phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong nhiệt... Như vậy tùy theo tác nhân gây bệnh như thế nào sẽ đưa lại những chứng bệnh tương ứng cho cơ thể, những tác nhân đó có khi là một như: hàn, nhiệt, phong; cũng có khi phối hợp lại như cả phong lẫn hàn, cả phong lẫn thấp... cũng tùy theo tác nhân gây bệnh ở bộ phận nào mà có những chứng bệnh tương ứng. Ví dụ thấp ở thượng tiêu, thấp hạ tiêu, hàn nhập phế, nhập tỳ vị...

Tóm lại, về bệnh lý học theo âm dương cũng rất phức tạp. Mặc dù vậy cũng cần phải phân biệt thật rõ âm và dương trong từng trường hợp cụ thể. Đồng thời phải không ngừng theo dõi sự chuyển biến của nó. Ví dụ bệnh đang ở trạng thái hàn (bệnh nhân sốt lạnh, rét run do sốt cao) đột ngột chuyển sang trạng thái phong co giật (nhiệt cực sinh phong). Thêm vào đó do bệnh lý diễn biến không ngừng (sự chuyển hóa của âm dương) cho nên cần căn cứ vào các dấu hiệu lâm sàng đó của bệnh nhân để điều chỉnh phương pháp cũng như phương dược cho kịp thời, phù hợp với phương châm của "Biện chứng luận trị". Trên cơ sở diễn biến của bệnh, việc chế biến thuốc cũng phải phù hợp. Việc sử dụng các vị thuốc cũng phải gia giảm về số lượng và khối lượng cho phù hợp với bệnh lý đó.

4.4. Chẩn đoán

Triệu chứng cũng chia ra âm và dương:

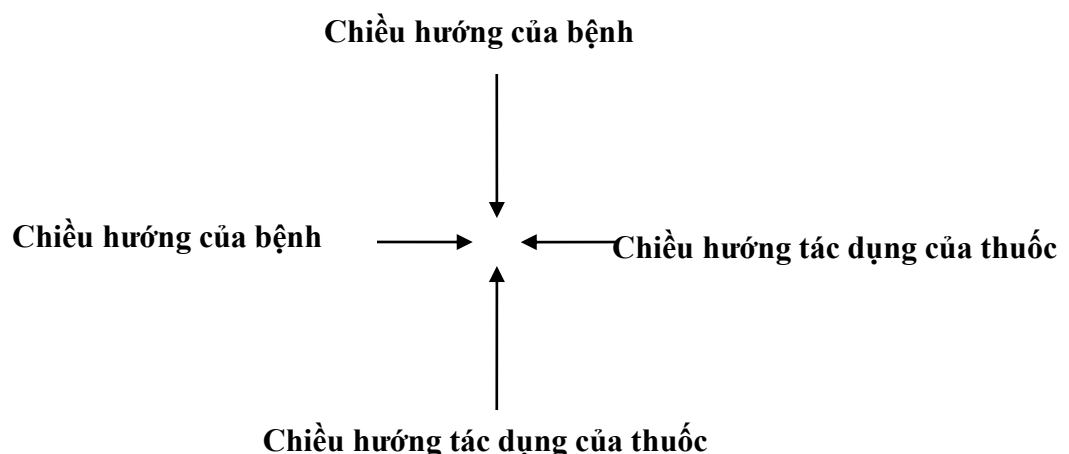
- *Hội chứng dương*: Có thể có thân nhiệt lớn hơn 37°C hoặc sốt cao, hoặc không sốt nhưng hoạt động của các tạng phủ nhiệt (tâm huyết nhiệt, can nhiệt...) hoặc thể hiện ra ngoài mặt đỏ, mắt đỏ, vàng... người có cảm giác nóng bừng, háo khát thích uống nước mát, thích ăn đồ mát, môi khô nứt nẻ, bụng trướng đau sợ ấn, táo kết đại tràng, nước tiểu vàng đỏ, lượng ít, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi đỏ, nếu ho thì đờm đặc mùi hôi, mạch thuộc loại hồng, sác hay huyền, phù, thực...

- *Hội chứng âm*: Cơ thể thường biểu hiện lạnh, chân tay lạnh, sợ rét, da xanh, nhợt nhạt, mắt trắng môi nhợt, thích uống nước nóng, bụng đau sôi, tiết tả, nước tiểu trong, dài; rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhợt nhạt, tiếng nói trầm khàn yếu ớt, nằm co sợ ánh sáng nên quay phía trong, nếu ho thì đờm loãng trắng, mạch trầm, phục, trì, vi, nhược...

Hai hội chứng âm dương rất quan trọng trong việc chuẩn đoán. Vì đó là những căn cứ để người thầy thuốc đưa ra những phương pháp điều trị thích hợp, phương được thích hợp cho người bệnh.

4.5. Điều trị

Thuyết âm dương được vận dụng trong điều trị hết sức phong phú. Nó được tuân theo một nguyên tắc cơ bản sau đây: Nếu bệnh thuộc chứng dương thì dùng âm dược và ngược lại nếu bệnh thuộc chứng âm thì dùng dương dược. Phương pháp đối nghịch đó được YHCT mô tả là phương thuốc chính trị (sẽ giới thiệu kỹ ở phần phép tắc điều trị). Như vậy về nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là chiều hướng tác dụng của thuốc luôn đối nghịch với chiều của bệnh (hình 5).



Hình 1.5: Chiều hướng của bệnh và thuốc.

Ví dụ: Chứng cảm mạo phong hàn, bệnh thể hiện sốt cao, rét run, đau đầu, ho phải dùng thuốc tân ôn giải biểu. Bệnh cảm mạo phong nhiệt sốt cao, đau đầu phải dùng

thuốc tân lương giải biểu. Hoặc các bệnh ho hen khí suyễn phải dùng thuốc chống ho, hạ khí bình suyễn. Bệnh nôn và buồn nôn do vị khí thượng nghịch phải dùng thuốc giáng khí chỉ nôn..., bệnh sốt cao mê sảng do nhiệt tà đã nhập vào phần dinh, phần huyết, phần tâm bào thì phải dùng thuốc thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt lương huyết... Trên thực tế lâm sàng, nếu không nắm vững nguyên tắc này sẽ làm cho bệnh nặng lên, hoặc bệnh trở thành mãn tính. Ví dụ bệnh cảm mạo phong hàn lại dùng thuốc tân lương, bệnh sốt cao vật vã lại dùng thuốc ôn trung thì kết quả sẽ ngược lại, đôi khi nguy hiểm đến tính mệnh của người bệnh. Do vậy, cần phải hiểu ý nghĩa của vấn đề, chiều hướng bệnh và chiều hướng của thuốc để tránh gặp phải điều đáng tiếc "Hàn ngộ hàn tắc tử" "Nhiệt ngộ nhiệt tắc cường". Điều đó có nghĩa là bệnh hàn gặp thuốc hàn sẽ chết, bệnh nhiệt mà dùng thuốc nhiệt sẽ làm cho bệnh nhân phát cuồng. Để ghi nhớ điều này, cần được nhắc nhở một câu mà cổ nhân đã dạy:

"Phúc thống phục nhân sâm tắc tử", tức là đau bụng (thể hàn, tiết tả) uống nhân sâm sẽ chết.

4.6. Phòng bệnh

Mùa đông, khí hậu thường lạnh, thuộc âm, cơ thể dễ nhiễm bệnh cảm mạo phong hàn, bệnh hàn thấp. Cần phòng bệnh bằng cách mặc ấm, ăn các thức ăn có vị cay nóng, hoặc uống các thuốc có vị tân ôn như sinh khương, đinh hương, quế nhục.

Mùa hè, khí hậu thường nóng nực, thuộc dương cơ thể dễ nhiễm bệnh chứng thử hoặc cảm nhiệt, cần phòng bệnh bằng cách ăn mặc quần áo thoáng mát, ăn uống thức ăn mát. Uống các thuốc có tính mát để phòng mụn nhọt, ngứa lở như kim ngân, Sài đất; hoặc uống nước rau má để phòng say nắng.

4.7. Đông dược

4.7.1. Tính vị

Trong đông dược tính vị được coi là vấn đề coi trọng hàng đầu, vị thuộc phạm trù hữu hình, khí (tính) thuộc phạm trù công năng. Điều đó có nghĩa là có vị rồi mới có tính của thuốc.

Vị của thuốc thuộc âm, khí của thuốc thuộc dương. Trong vị lại có âm dương, vị cay ngọt thuộc dương, vị đắng mặn thuộc âm, vị chua mang tính chất lưỡng tính. Với lượng ít làm cho cơ thể mát mẻ lúc đó thiên về âm, lượng lớn dùng lâu sẽ thiên về nhiệt, tuy nhiên vị chua nói chung mang tính âm.

Khí của thuốc cũng có âm và dương, khí hàn lương thuộc âm, khí ôn nhiệt thuộc dương; điều đó phản ánh tính tương đối về âm dương của thuốc.

4.7.2. Âm dược

Những vị thuốc được gọi là âm dược trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt. Ví dụ: kim ngân hoa, liên kiều, huyền sâm... Có thể dùng chữa các bệnh mụn nhọt mẩn ngứa do huyết nhiệt. Hoàng liên dùng điều trị các bệnh tâm nhiệt, hoàng cầm dùng điều trị các bệnh do phế nhiệt... Như vậy các vị âm dược thường có vị đắng hoặc mặn, chua và tính lương hoặc hàn, về công năng mang tính giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm, phần lớn mang tính ức chế.

4.7.3. Dương dược

Những vị thuốc được gọi là dương dược trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng hàn. Ví dụ sinh khương, bạch chỉ, tể tân... dùng để điều trị các bệnh cảm mạo phong hàn. Quế nhục, phụ tử dùng để chữa các chứng thoát dương, vong dương hoặc chân dương suy giảm do tâm thận dương hư... Về công năng nói chung dương dược mang tính giải biểu, phát hãn, ôn trung tán hàn. Nói cách khác là mang tính kích thích, hưng phấn cục bộ hay toàn bộ cơ thể.

4.7.4. Tính tương đối của âm dương dược thể hiện đối với đông dược

Những vị thuốc mang tính âm trong âm, đó là những vị thuốc, có vị thuộc âm, tính thuộc âm, đó là những vị thuốc thể hiện vị đắng mặn, tính hàn như ngư tinh thảo, bồ công anh, hạ khô thảo, hoàng liên, hoàng bá...

Những vị thuốc mang tính âm trong dương, đó là những vị thuốc có vị thuộc âm, tính thuộc dương. Những vị thuốc có vị đắng hoặc mặn, tính ôn như câu tích, tắc kè, cốt toái bồ...

Những vị thuốc mang tính dương trong dương; đó là những vị thuốc thuộc dương, tính cũng thuộc dương; nhưng vị thuốc có vị cay tính ôn nhiệt như quế chi, bạch chỉ, phụ tử...

Những vị thuốc mang tính dương trong âm; đó là những vị thuốc có vị thuộc dương, tính thuộc âm. Những vị thuốc có vị cay tính hàn lương như bạc hà, cúc hoa, cát căn...

Qua đó nói lên tính chất tương đối của âm dương cũng được thể hiện rõ trong khí vị của các vị thuốc trong y học cổ truyền.

4.7.5. Tính tương đối của âm dương dược thể hiện trong các phương dược

Trong phương thuốc có thể mang nhiều vị thuốc có tính, vị khác nhau, song các tính (khí) chung của phương thuốc phải thỏa mãn được yêu cầu chính cho việc trị liệu. Hoặc là mang tính dương, thuần dương (tức dương ở trong dương) như phương khương phụ hoặc phương lý trung thang (đẳng sâm, bạch truật, can khương, cam thảo) tác dụng ôn trung tán hàn. Phụ tử lý trung thang (phụ tử + lý trung thang) tăng sức ôn

trung hồi dương cho cơ thể. Hoặc ma hoàng quế chi thang (ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo) cũng là phương mang tính chất trên, có tác dụng giải cảm hàn, bình suyễn chỉ ho.

- Những phương mang tính âm ở trong âm đó là những phương mà vị của chúng có vị đắng, tính hàn công năng thường thanh nhiệt. Ví dụ phương bạch hử thang (thạch cao, tri mẫu, đại mễ, cam thảo) dùng cho sốt cao mê sảng; hoặc tam hoàng thang (hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm) cũng dùng trong sốt cao, nhiệt độc nhập vào phần dinh phần huyết gây sốt cao, phát cuồng. Thang tê giác địa hoàng thang (tê giác, địa hoàng, xích thực, mẫu đơn bì) cũng dùng trị chứng huyết nhiệt, sốt cao, hôn mê... Phương thuốc mang tính âm trong âm còn mang tính chất bổ như phương lục vị dùng bổ thận âm (thục địa, mẫu đơn bì, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, bạch linh) hoặc phương bổ thận âm phương tri bá bát vị hoàn (tri mẫu, hoàng bá + lục vị) dùng trong phế âm hư, âm hư sốt cao.

- Những phương mang tính âm ở trong dương như sinh mạch tán (nhân sâm, mạch môn, ngũ vị) vị đắng tính ấm dùng bổ khí, bổ tâm khí liễm hãn, sinh tân. Hoặc hoắc hương chính khí tán (hoắc hương, tô diệp, bạch chỉ, bạch truật, phục linh, đại phúc bì, hậu phác, bán hạ, cát cánh, cam thảo) vị của phương đắng, tính ấm dùng trong bệnh tỳ vị, lạnh bụng đầy trướng, thổ, tả, kiêm phong hàn, kiêm phong hàn biểu chứng. Phương bình vị tán, vị đắng tính ôn (thương truật, hậu phác, trần bì, cam thảo) trị thấp khuẩn tỳ vị đau bụng buồn nôn. Phương kinh phòng bại độc tán (kinh giới, phòng phong, khương hoạt, độc hoạt, sài hồ, tiền hồ, chi xác, cát cánh, phục linh, xuyên khung...) vị đắng tính ôn, tác dụng phát hãn giải biểu trị ngoại cảm phong hàn sốt cao, rét run.

- Những phương mang tính dương ở trong âm là những phương, vị thương cay tính mát dùng trong các bệnh cảm mạo phong nhiệt như tang cúc ẩm (tang diệp, cúc hoa, liên kiều, bạc hà, cát cánh, cam thảo, lô căn) dùng để trị cảm mạo phong nhiệt đau đầu, sốt cao. Phương ngân kiều tán (kim ngân, liên kiều, bạc hà, kinh giới, ngưu bàng tử) vị cay tính mát dùng trong bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa và cảm mạo phong nhiệt. Phương ma hạnh cam cao thang cũng mang tính chất trên vị cay tính mát dùng trong bệnh sốt cao, ho do phế nhiệt. Qua những ví dụ trên, thấy rằng từ những vị thuốc và phương thuốc đều thể hiện tính chất tương đối của âm dương.

4.8. Chế biến thuốc y học cổ truyền

Thông qua việc chế biến làm thay đổi tính vị của thuốc, nhằm mục đích tăng sự quy kinh của thuốc hoặc giảm tác dụng phụ (tính hao, tính nhiệt, tính độc)

- Làm giảm tính dương (tính nhiệt) của thuốc: sinh phụ tử ngâm với nước đảm ba (magne clorid) hoặc nước ót (nước sau khi còn lại của việc kết tinh muối ăn). Hà thủ ô đỏ, xương bồ ngâm nước vo gạo cũng nhằm mục đích đó.

- Làm tăng tính dương của thuốc bằng cách dùng các phụ liệu gừng, sa nhân, mật ong, rượu, những phụ liệu mang tính ôn nhiệt để trích tẩm với thuốc, như cát cánh, nhân sâm trích gừng, cam thảo trích mật ong, sâm dương hoắc trích mỡ dê...

- Tăng tính âm cho vị thuốc: sài hồ trích miết huyết (máu ba ba) diên hồ (huyền hồ) trích dấm thanh.

- Giảm tính âm của vị thuốc như sinh địa nấu với sa nhân, gừng, rượu.

5. Vài nhận xét về học thuyết âm dương

5.1. Ưu điểm

Là thuyết triết học duy vật biện chứng song ở mức độ thô sơ. Duy vật ở chỗ đề cập đến sự vật, sự việc cụ thể; nói tới bản chất của sự vật; đó là thuộc tính khách quan và tương đối đã được vận dụng vào nhiều lĩnh vực. Có sức sống mãnh liệt qua thời gian hàng ngàn năm. Được vận dụng vào YHCT một cách nhuần nhuyễn về mọi phương diện từ phòng bệnh, chuẩn đoán, điều trị, chế biến thuốc men.

5.2. Nhược điểm

Sự vận dụng thuyết âm dương đôi khi còn máy móc nhất là khi vận dụng giải thích tính âm dương của một số tạng phủ. Tuy nhiên thuyết âm dương vẫn là thuyết có ý nghĩa rất sâu sắc với YHCT.

LƯỢNG GIÁ:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết âm dương.
2. Vận dụng được thuyết âm dương trong chuẩn đoán Y học cổ truyền.
3. Trình bày được sự vận dụng thuyết âm dương vào đông dược.
4. Trình bày được ưu, nhược điểm của học thuyết âm dương

Trả lời các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Nguyên tắc điều hòa âm dương theo y học cổ truyền: Bệnh thuộc chứng âm thì dùng
2. Điều hòa âm dương trong cơ thể bằng thuốc và châm cứu dựa vào 2 nguyên tắc sau: hư thì bổ, thực

3. Sự vận động âm dương tới mức độ nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau: âm cực sinh ...
4. Kể tên ngũ tạng trong cơ thể theo quy luật tương sinh: tỳ sinh ...

Phân biệt đúng sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

1. Hội chứng âm có các triệu chứng: Ho đờm vàng loãng, mạch trầm xác, chân tay nóng. A – B
2. Hội chứng dương có các triệu chứng: Ho đờm loãng, mùi hôi, phân lỏng nát. A – B
3. Nguyên tắc khi dùng thuốc điều hòa âm dương theo y học cổ truyền: Nếu phần dương thắng dùng thuốc có tính ôn lương. A – B
4. Hội chứng dương có triệu chứng: sợ lạnh, chân tay lạnh, da xanh, nhợt nhạt A – B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn lựa chọn:

1. Đặc điểm của âm dương trong thuyết âm dương:
 - A. Âm dương mang tính tuyệt đối
 - B. Âm dương mang tính bất biến
 - C. Âm dương có các mặt đối lập trong sự vật
 - D. Âm dương tồn tại khách quan trong sự vật
2. Trạng thái nào dưới đây thuộc dương:
 - A. Nghỉ
 - B. Tĩnh
 - C. Nhiệt
 - D. Hàn
3. Trạng thái nào dưới đây thuộc âm:
 - A. Động
 - B. Ánh sáng
 - C. Nghỉ
 - D. Hưng phấn
4. Các triệu chứng thuộc âm:
 - A. Sốt cao, thích uống nước mát, đờm đặc
 - B. Chân tay lạnh, sợ lạnh, tiểu nhiều, phân lỏng
 - C. Sốt, tiểu đỏ, đại tiện táo kết
 - D. Đau đầu, khớp sưng đỏ, đại tiện táo

5. Học thuyết âm dương **không được** vận dụng vào y học cổ truyền ở mục nào dưới đây:
- A. Tổ chức học cơ thể, sinh lý học cơ thể
 - B. Bệnh lý, chuẩn đoán, điều trị
 - C. Phòng bệnh, đông dược
 - D. Giải phẫu bệnh lý
6. Biểu hiện nào dưới đây **KHÔNG ĐÚNG** với thuộc tính âm dương:
- A. Hưng phần thuộc dương, ức chế thuộc âm
 - B. Đất thuộc dương, trời thuộc âm
 - C. Ngày thuộc dương, đất thuộc âm
 - D. Phía nam thuộc dương, phía tây thuộc âm
7. Hội chứng âm **KHÔNG CÓ** triệu chứng nào dưới đây:
- A. Sợ lạnh, chân tay lạnh, da xanh, nhọt nhọt
 - B. Nước tiểu trong, rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhạt
 - C. Sợ ánh sáng, nằm co, quay mặt vào phía trong
 - D. Ho đờm vàng loãng, mạch trầm xác, chân tay nóng
8. Những vị thuốc được gọi là âm dược **KHÔNG CÓ** đặc điểm nào sau đây:
- A. Điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt
 - B. Có vị đắng, mặn hoặc chua
 - C. Tính hàn lương, phần lớn mang tính hưng phần
 - D. Công năng mang tính giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm.
9. Những vị thuốc được gọi là dương dược **KHÔNG CÓ** đặc điểm nào dưới đây:
- A. Điều trị các bệnh thuộc âm hư
 - B. Có vị cay, ngọt, nhạt
 - C. Tính ôn nhiệt, phần lớn mang kích thích, hưng phần
 - D. Công năng mang tính giải biểu phát hãn, ôn trung tán hàn
10. Những vị thuốc mang tính âm trong âm có các đặc điểm sau, Ngoại trừ:
- A. Vị thuộc âm
 - B. Tính thuộc âm
 - C. Vị cay ngọt
 - D. Tính hàn

Chương 2:

HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các quy luật hoạt động của thuyết ngũ hành.
2. Trình bày được ý nghĩa của thuyết ngũ hành trong điều trị.
3. Phân tích được sự vận dụng của thuyết ngũ hành vào bào chế Thuốc cổ truyền.

NỘI DUNG

1. Giới thiệu

Học thuyết ngũ hành cũng là học thuyết về triết học cổ, ra đời sau thuyết âm dương, nhằm bổ sung vào những chỗ khiếm khuyết của thuyết âm dương. Thuốc được tác giả Trâu Diễn thời Chiến Quốc (Trung Quốc) nghiên cứu đề xuất. Thuyết ngũ hành dùng 5 vật thể gần gũi trong cuộc sống, tượng trưng cho vạn vật trong thiên nhiên, đó là kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất) và gọi đó là ngũ hành. Thuyết ngũ hành đã đề cập được các mối quan hệ mật thiết, hữu cơ giữa ngũ hành với nhau thông qua một số quy luật hoạt động của chúng. Đó là những quy luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ...

2. Những quy luật hoạt động của ngũ hành

2.1. Trong điều kiện bình thường

Ngũ hành hoạt động theo quy luật tương sinh, tương khắc.

2.1.1. Quy luật tương sinh

Hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, theo quy luật hành đứng sau, sinh ra, thúc đẩy hành đứng trước: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc, cứ thế phát triển luân hồi. Có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:

Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Mộc

Nếu ta hình dung cuộn tròn chuỗi tương sinh Mộc... Thủy, ta sẽ có hình 6, biểu diễn trên một vòng tròn.



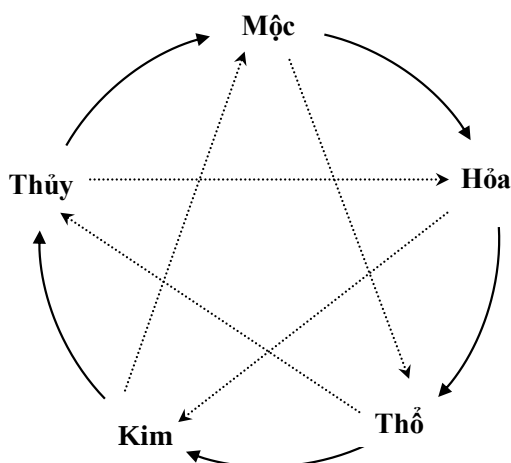
Hình 2.1: Quy luật tương sinh

2.1.2. Quy luật tương khắc

Hành này ức chế, kìm hãm hành kia. Hành kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. Có thể theo dõi ở sơ đồ sau:

Kim -----> Mộc -----> Thổ -----> Thủy -----> Hỏa

Nếu biểu diễn theo vòng tròn ở hình 6, kết hợp với quy luật tương khắc ta sẽ có hình 7, biểu thị sự tương khắc (cùng với tương sinh).



Hình 2.2: Biểu thị tương khắc (cùng tương sinh)

2.2. Điều kiện không bình thường

Ngũ hành hoạt động theo 2 quy luật tương thừa, tương vũ.

2.2.1. Tương thừa

Hành đi khắc mạnh hơn hành được khắc, kim khắc mộc, kim mạnh hơn mộc, mộc khắc thổ nhưng mộc mạnh hơn thủy, thủy mạnh hơn kim. Có thể thể hiện quy luật tương thừa theo sơ đồ sau:

Kim >→ Mộc >→ Thổ >→ Thủy >→ Hỏa

2.2.2. Tương vũ

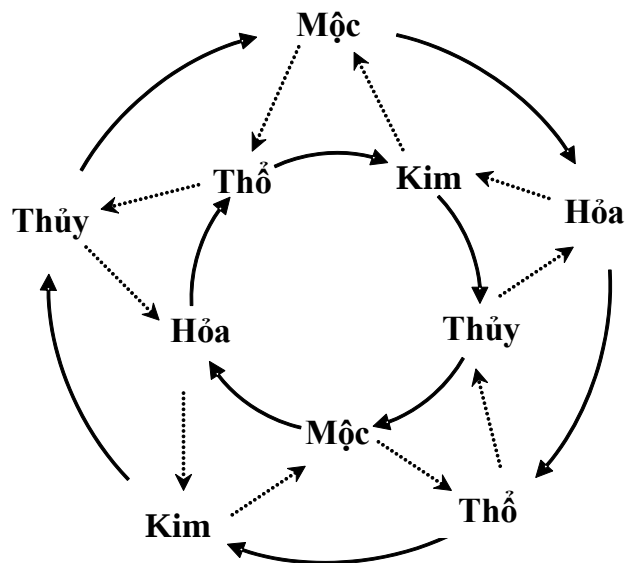
Hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc. Hành mộc mạnh hơn kim, thổ mạnh hơn mộc, thủy mạnh hơn thổ, hỏa mạnh hơn thủy, kim mạnh hơn hỏa. Có thể thể hiện quy luật tương vũ theo sơ đồ sau:

Kim $\longleftrightarrow$ Mộc $\longleftrightarrow$ Thổ $\longleftrightarrow$ Thủy $\longleftrightarrow$ Hỏa $\longleftrightarrow$ Kim

2.3. Quy luật chế hóa (chế ước) ngũ hành

Trên thực tế các quy luật hoạt động của ngũ hành rất phức tạp, đan xen vào nhau bị ràng buộc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quy luật. Mỗi một hành đều bị ảnh hưởng tương sinh hoặc tương khắc của các hành khác và được thể hiện ra ở quy luật tổng hợp chế hóa hay chế ước ngũ hành. Có thể thể hiện ở hình 8.

Tóm lại các quy luật của ngũ hành nói lên sự vận động chuyển hóa chế ước lẫn nhau. Một hành bị ràng buộc và quan hệ với 4 hành đứng cạnh. Mỗi hành đều tự vận động bên cạnh sự hoạt động của bốn hành khác; càng làm cho các quy luật hoạt động của ngũ hành phức tạp và phong phú thêm.



Hình 2.3: Quy luật chế hóa ngũ hành

3. Sự vận dụng thuyết ngũ hành

3.1. Vận dụng vào thế giới tự nhiên (xem bảng 2)

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Sự vật					
Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông

Khí hậu	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ cốc	Lúa mì	Ngô	Lúa tẻ	Lúa nếp	Đậu
Ngũ cầm	Gà	Dê	Bò	Ngựa	Lợn
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ mùi	Tanh	Khét	Thơm	Hôi	Thối

Bảng 2.1: Vận dụng vào thế giới tự nhiên

3.2. Vận dụng vào y học

3.2.1. Tổ chức học cơ thể

Trước hết người ta ghép phủ tạng lục phủ vào các bộ phận trong cơ thể vào các hành tương ứng, xem bảng 3.

Ngũ hành Sự vật	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Phủ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đờm	Tiểu tràng	Vị	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mùi	Tai
Ngũ chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo	Sợ
Ngũ âm	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rỉ
Bạch biến	Co quắp	Hồi hộp	Nôn ọc	Ho	Run rẩy
Chỗ bị bệnh	Cổ gáy	Ngực sườn	Sống lưng	Vai lưng	Eo lưng đùi

Bảng 2.2: Vận dụng ngũ hành vào cơ thể

3.2.2. Vận dụng vào quy kinh và chế biến thuốc YHCT

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào chế biến thuốc khá phong phú. Hiện nay rất nhiều vị thuốc được chế biến vận dụng theo nguyên tắc ngũ hành. Để hiểu rõ sự vận dụng này ta cần nắm chắc các quy luật tạng phủ..., vào ngũ hành ở bảng 3 và sự quy nạp các màu sắc, mùi vị ở bảng 2. Trên cơ sở tổng hợp màu sắc, mùi vị của thuốc đối chiếu với các tạng phủ và ngũ hành biết được vị thuốc sẽ trích tẩm với phụ liệu gì? Màu sắc ra sao và sẽ quy nạp vào tạng phủ nào? Kinh nào? Mặc dù vậy sự quy nạp đó cũng mang tính chất tương đối.

- Màu sắc và mùi vị thuốc cho phép ta biết hướng quy nạp của chúng vào tạng phủ nào? Ví dụ: Phần lớn các vị thuốc có màu đỏ vị đắng được quy nạp vào tạng tâm và tiểu tràng (hành hỏa) như: huyết giác, thần sa, chu sa, mã xỉ hiện... để tăng thêm sự quy kinh của thuốc vào tạng tâm có thể tẩm hoặc trích với các chất có màu đỏ. Ví dụ: tẩm thần sa vào xương bồ để tăng tác dụng trấn tâm của xương bồ; hầu hết các vị thuốc có vị đắng đều tác dụng vào tâm, tiểu tràng; vào tâm: liên tâm, táo nhũ, lạc tiên, ngải tống... tác dụng an thần trấn tĩnh. Những vị đắng: hoàng liên, hoàng đằng, kim ngân, xuyên tâm liên... đều tác dụng vào tiểu tràng.

- Những vị thuốc có màu vàng vị ngọt phần lớn quy nạp vào tạng tỳ, phủ vị (hành thổ) như cam thảo, hoàng kỳ, bạch truật, hoài sơn... để tăng tác dụng vào hành thổ có thể sao vàng, sao cám cho thơm, vị thơm thuộc hành thổ, trích mật ong, đường (hoàng kỳ, cam thảo, bạch truật) trích hoàng thổ.

- Một số vị thuốc có màu trắng vị cay tác dụng vào tạng phế , đại tràng (hành kim) như tang bạch bì, bổi mẫu, cát cánh, bách hợp, sa nhân, bồ chính sâm, đẳng sâm...để có màu trắng nên tác dụng vào phế, sinh khương, bạc hà, húng chanh, xạ can, tô tử, bạch giới tử, lai phục tử...có vị cay cũng tác dụng vào phế để chữa ho, long đờm. Các vị tiểu hồi, can khương, sa nhân, đinh hương, quế nhục ...cũng cay có tác dụng vào đại tràng với công năng ôn tràng, chỉ thống, chỉ tả.

- Để tăng tác dụng vào phế người ta có thể tẩm trích thuốc với dịch sinh khương như đẳng sâm, cát cánh...

- Một số thuốc có vị mặn, sắc đen có tác dụng vào tạng thận, bàng quang (hành thủy) như huyền sâm, côn bố, địa long, xuyên sơn giáp, hổ cốt... Để tăng tác dụng vào thận có thể trích với muối ăn như cẩu tích, tục đoạn, đỗ trọng, trạch tả... Để có màu đen có thể sao sém cạnh, sao cháy như hà diệp, trắc bách diệp, ngải diệp...

- Một số loại thuốc có vị chua màu xanh có tác dụng vào can đờm (hành mộc) như ngư tẩu, ngũ vị tử, sơn tra, mộc qua...Cần tăng vị chua có thể trích giấm như nga truật, hưng phụ... Để có màu xanh có thể trích mật bò, mật lợn như thiên nam tinh sau khi trích mật bò thành đờm nam tinh (đờm là mật).

3.2.3. Thuốc YHCT mang tính chất tương sinh

Thuốc kiện tỳ bổ phế khí: thuốc dùng tính chất kiện tỳ song lại được chữa các bệnh phế hư như đẳng sâm, hoàng kỳ, cam thảo, hoài sơn...

Thuốc dùng với tính chất bổ thận thủy song lại ức chế can hỏa vượng như: hoàng tinh, thực địa hoặc phương lục vị, phương bồ âm...